

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG

HÀ GIANG

SỐ LIỆU THỐNG KÊ CHỦ YẾU NĂM 2020



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2020

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2020
Chỉ tiêu kinh tế		
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm	%	1,69
2. Cơ cấu kinh tế (theo VA)	%	100,0
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	33,43
- Công nghiệp và xây dựng	%	23,97
- Dịch vụ	%	42,60
3. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	2.478,7
4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	11.700
5. Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	6.183,5
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	11.230,4
7. Tổng sản lượng lương thực	Vạn tấn	41,12
Chỉ tiêu xã hội - môi trường		
1. Dân số trung bình	Người	871.435
2. Số lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm	Người	523.170
3. Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia	%	42,90
4. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	98,50
5. Tỷ lệ che phủ rừng	%	58,00
6. Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch	%	92,00
7. Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	86,00
8. Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	94,40
9. Tỷ lệ hộ nghèo	%	22,53
10. Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới trong năm	Xã	7

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2020

GIÁ SO SÁNH 2010

Tốc độ tăng

GDP ↑ **1,69%**

Nông, lâm nghiệp
và thủy sản



↑ **2,54%**

Công nghiệp
và xây dựng



↓ **0,67%**

Dịch vụ



↑ **2,64%**

Thuế sản phẩm
trừ trợ cấp sản phẩm



↑ **0,62%**



So với năm 2019

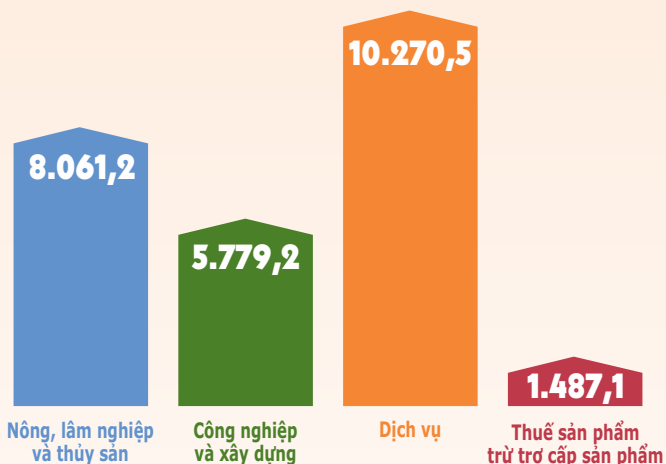
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2020

GIÁ HIỆN HÀNH

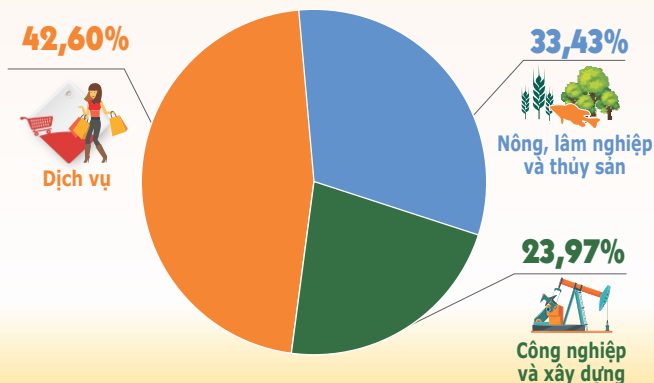


25.598,0

Tỷ đồng



CƠ CẤU KINH TẾ (THEO GIÁ TRỊ TĂNG THÊM - VA)



THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC



TỔNG THU

16.538,9

Tỷ đồng

Đạt **98,80%** kế hoạch

Trong đó:

Thu nội địa



2.228,7

Tỷ đồng

Đạt **100,00%** kế hoạch

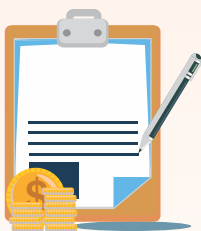
Thuế xuất,
nhập khẩu



250,0

Tỷ đồng

Đạt **92,60%** kế hoạch



TỔNG CHI

15.949,4

Tỷ đồng

Đạt **99,89%** kế hoạch

Trong đó:

Đầu tư
phát triển

1.220,8

Tỷ đồng

Đạt **93,20%** kế hoạch

Thường
xuyên

8.551,1

Tỷ đồng

Đạt **100,00%** kế hoạch

Chương trình
mục tiêu

4.221,0

Tỷ đồng

Đạt **96,10%** kế hoạch

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

TỔNG NGUỒN VỐN HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG



23.710 Tỷ đồng
↑ **8,00%**



Nguồn vốn huy động tại địa phương

 **13.250** Tỷ đồng
↑ **7,90%**

TỔNG DƯ NỢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG



23.472 Tỷ đồng
↑ **4,62%**

TỔNG NỢ XẤU TRÊN ĐỊA BÀN



82,15 Tỷ đồng
(Chiếm tỷ trọng 0,35% tổng dư nợ tín dụng)



So với năm 2019

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

TRỒNG TRỌT

Diện tích (Ha)

37.521,47 ↑ 0,19%

54.648,00 ↑ 1,10%

1.888,00 ↑ 20,17%

14.148,60 ↓ 6,97%

9.519,80 ↓ 1,76%

18.005,42 ↑ 2,80%

Lúa cả năm



Ngô

Khoai lang



Đậu tương

Lạc



Rau các loại

Sản lượng (Tấn)

215.061,79 ↑ 0,73%

195.585,20 ↑ 2,07%

8.624,40 ↑ 7,76%

21.687,80 ↓ 4,91%

23.180,10 ↓ 2,37%

112.461,69 ↑ 1,48%

CHĂN NUÔI



Trâu

162.286

Con

↓ 2,57%



Bò

122.101

Con

↑ 2,11%



Lợn

572.018

Con

↑ 7,96%



Gia cầm

5.129,4

Nghìn con

↑ 5,18%

TRỒNG RỪNG VÀ KHAI THÁC

Diện tích rừng trồng mới

5.711,7 ha

↓ 7,28%



Gỗ khai thác



211,1 nghìn m³

↑ 1,71%

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN (TẤN)

Tổng sản lượng thủy sản

2.276,8

↑ 3,59%

Nuôi trồng



2.131,4

↑ 3,66%

Khai thác



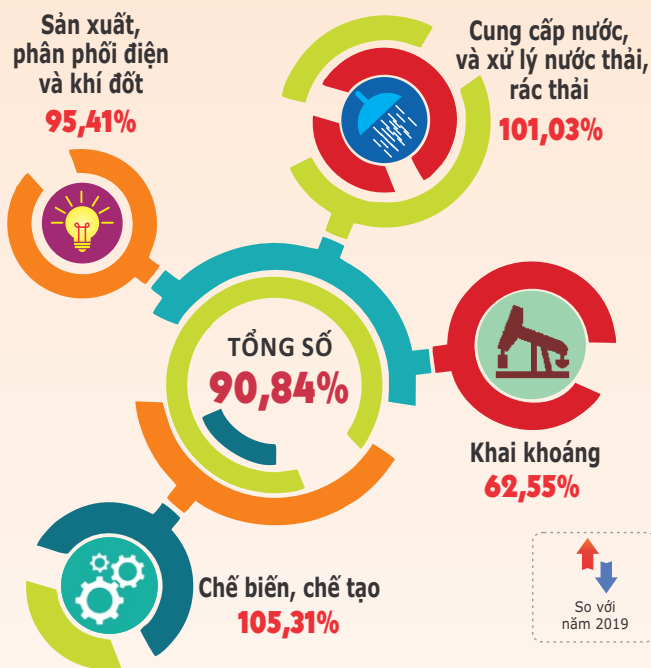
145,4

↑ 2,54%



So với năm 2019

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

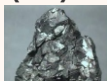


SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung kết (Tấn)

501.700

↓ 0,02%



Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)

24.780m³

↓ 3,88%



Ván ép (M³)

31.785

↓ 5,06%



Nước uống được (1.000m³)

4.321

↑ 2,11%



Bột giấy (Tấn)

2.200

↓ 22,42%



Điện thương phẩm (Triệu kwh)

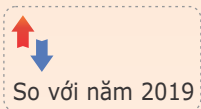
463

↑ 6,03%



VỐN ĐẦU TƯ - DOANH NGHIỆP

VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI (Tỷ đồng)



TỔNG SỐ

11.699,7

↑ 9,15%



Nhà nước

4.157,7

↑ 21,20%

Vốn đầu tư của
dân cư và tư nhân

7.501,7

↑ 3,03%

FDI

40,3

HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp
đăng ký
tạm ngừng
hoạt động



86

↑ 8,80%

Doanh nghiệp
đăng ký
thành lập mới



132

↓ 17,00%



Vốn điều lệ
(Tỷ đồng)

937,1

Doanh nghiệp
giải thể



22

↑ 29,40%

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ

TỔNG SỐ

(Tỷ đồng)

11.230,4

↑ 2,88%



Bán lẻ hàng hóa

8.918,4

↑ 6,24%



**Dịch vụ
lưu trú, ăn uống**

1.489,8

↓ 10,51%

Lưu trú

95,3

↓ 28,96%



Ăn uống

1.394,5

↓ 8,89%



Du lịch, lữ hành

23,8

↓ 52,20%

**Dịch vụ
tiêu dùng khác**

798,4

↓ 1,02%



So với năm 2019

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ - %



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

104,07

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống



114,34

Đồ uống và thuốc lá



101,22

Giao thông



88,90

May mặc, mũ nón và giày dép



99,28

Bưu chính viễn thông



99,98

Nhà ở và vật liệu xây dựng



99,50

Giáo dục



103,46

Thiết bị và đồ dùng gia đình



99,96

Văn hoá, giải trí và du lịch



98,61

Thuốc và dịch vụ y tế



101,84

Hàng hóa và dịch vụ khác



101,29

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



126,75

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



100,08

VẬN TẢI - KHO BÃI

DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI - TỶ ĐỒNG

611,5

↓ **3,95%**



Vận tải
hành khách

209,3

↓ 10,57%



Vận tải
hàng hóa

391,9

↑ 0,09%



Dịch vụ
hỗ trợ vận tải

10,3

↓ 7,21%

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Vận chuyển
Nghìn HK

2.691,5

↓ 10,34%



Luân chuyển
Nghìn HK.km

394.843,5

↓ 11,63%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

Vận chuyển
Nghìn tấn

2.494,0

↑ 0,11%



Luân chuyển
Nghìn tấn.km

112.506,4

↑ 0,37%



So với năm 2019

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ TRUNG BÌNH (Người)

871.435

Nam

440.203

Nữ

431.232

Thành thị

137.605



Nông thôn

733.830



LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC HÀNG NĂM (Người)

523.170



TỔNG SỐ

402.841



Nông, lâm nghiệp
và thủy sản

68.012



Dịch vụ

52.317



Công nghiệp
và xây dựng

Số lao động được
tạo việc làm mới (Người)

18.985



TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

TAI NẠN GIAO THÔNG



So với năm 2019



Tổng số vụ TNGT

22 ↓ 2 vụ

Tổng số người bị thương



13 ↓ 1 người

Tổng số người chết

22 ↓ 2 người



CHÁY, NỔ



Số vụ cháy nổ

54 ↓ 12 vụ

Số người chết do cháy nổ



1 ↓ 2 người

Số người bị thương



7 ↑ 5 người

Thiệt hại ước tính

9.981 triệu đồng

↓ **909**

triệu đồng

THIÊN TAI

Số người chết

14

Số người bị thương

18



Thiệt hại ước tính

803 triệu đồng

In 120 bản khổ 10 x 20 cm tại NXB Thống kê - Công ty TNHH In Hà Vinh
Số nhà 11, ngõ 10, tổ 33 TT Viện Lịch sử Quân sự, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Số xác nhận ĐKXB: 3419-2020/CXBIPH/09-23/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 27/8/2020
QĐXB số 262/QĐ-NXBTK ngày 25/12/2020 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2020.